

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-ST
Ngày: 29-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH - TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Dũng

2. Ông Huỳnh Văn Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết - Thư ký Toà án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Hương - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-DS ngày 18/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2022/QĐST-DS ngày 13/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Ngọc H** (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn D, huyện D, Khánh Hòa

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ A, phường V, TP. N, tỉnh Khánh Hòa. Bà L có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông **Hồ Xuân Th** (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị Th** (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

- Người làm chứng:

1. Bà Bùi Thị H (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn L (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã S, huyện D, Khánh Hòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Kim L trình bày:

Ngày 26/8/2019, ông Hồ Xuân Th mượn của bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền 356.000.000đ để trả cọc tiền mua căn nhà tại thôn G, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa của ông Nguyễn Văn L, bà Bùi Thị H.

Ngày 26/9/2019, ông Th mượn thêm của bà H số tiền 640.000.000đ để chi tiêu và trả nợ cho ngân hàng TMCP N.

Lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 3%/tháng. Mỗi lần mượn tiền, ông Th đều tự viết và ký giấy mượn tiền, đưa cho bà H giữ để làm tin và hẹn khi nào ông Th bán được căn nhà tại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 02, thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa thuộc quyền sở hữu và sử dụng của vợ chồng ông Th thì sẽ trả, riêng đối với khoản nợ mượn ngày 26/8/2019, sau này ông Th có hẹn lại sẽ trả vào ngày 01/9/2019 âm lịch. Nội dung hẹn lại ngày trả nợ được ông Th ghi thêm vào phía sau của tờ giấy nhận nợ lập ngày 26/8/2019.

Sau khi mượn số tiền 640.000.000đ của bà H, ông Th đã trả nợ cho Ngân hàng N và giải chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa M (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01747 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/5/2017 đứng tên ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th), sau đó, ông Th đưa bản gốc GCN nêu trên cho bà H giữ để làm tin.

Sau khi cho ông Th mượn tiền, từ ngày 01/10/2019 đến ngày 15/10/2019, bà H đã nhiều lần xuống nhà ông Th để đòi tiền nhưng ông Th không trả, sau đó, ông Th bỏ trốn khỏi nơi cư trú nên bà H không thể gặp, bà H gọi điện nhưng cũng không liên lạc được.

Do đó, bà H khởi kiện để yêu cầu ông Hồ Xuân Th trả nợ gốc 996.000.000đ theo 02 giấy mượn tiền nêu trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày vay cho đến khi trả hết nợ với mức lãi suất là 20%/năm. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể đối với nợ lãi, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng, 0.027%/ngày). Sau khi ông Th trả hết nợ, bà H sẽ trả lại cho ông Th bản chính GCN nêu trên.

Bà Nguyễn Thị Th là vợ ông Th, bà Th không ký tên vào giấy nhận tiền nhưng bà Th có biết việc ông Th mượn tiền của bà H và mục đích ông Th vay tiền là để mua nhà, chi tiêu và trả nợ chung vợ chồng tại Ngân hàng nên bà H yêu cầu bà Th phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Th trả nợ cho bà H.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2022, vợ chồng ông Th, bà Th còn nợ bà H tổng số tiền 1.297.383.000đ, trong đó:

- Tổng nợ gốc: 356.000.000đ + 640.000.000đ = 996.000.000đ

- Nợ lãi của khoản nợ gốc 356.000.000đ tính từ ngày vay 26/8/2019 đến ngày xét xử 29/9/2022 (37 tháng 03 ngày) là:

$$356.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 37 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 109.621.000đ$$

- Nợ lãi của khoản nợ gốc 640.000.000đ tính từ ngày vay 26/9/2019 đến ngày xét xử 29/9/2022 (36 tháng 03 ngày) là:

$$640.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 36 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 191.762.000đ$$

Tổng tiền lãi của 02 khoản nợ gốc là: 301.383.000đ

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Hồ Xuân Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa, người làm chứng bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn L thống nhất trình bày:

Năm 2019, vợ chồng ông L, bà H có nhu cầu chuyển nhượng nhà, đất có diện tích khoảng 500m² tại Thôn G, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa và ông Hồ Xuân Th đồng ý mua với giá 580.000.000đ. Ngày 01/9/2019, ông Th đặt cọc 50.000.000đ và hai bên viết giấy đặt cọc, thỏa thuận sau 90 ngày kể từ ngày lập giấy, ông Th sẽ giao đủ tiền và hai bên sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng theo quy định. Sau đó, ông Th xin gia hạn đến ngày 01/01/2020 và được vợ chồng ông, bà đồng ý. Tuy nhiên, đến hạn, ông Th không thanh toán tiền như đã cam kết nên vợ chồng ông, bà đã chuyển nhượng nhà, đất trên cho người khác và hai bên đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng. Vì thời gian đã lâu và tài sản đã chuyển nhượng cho người khác nên ông, bà không lưu giữ giấy tờ về tài sản và không nhớ thông tin thửa đất để cung cấp cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Hồ Xuân Th và bà Nguyễn Thị Th phải liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền nợ gốc 996.000.000đ và tiền lãi trên số nợ gốc 356.000.000đ tính từ ngày 01/9/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm, tiền lãi trên số nợ gốc 640.000.000đ tính từ ngày nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm; buộc nguyên đơn trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH01747 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/5/2017 cho ông Hồ Xuân Th và bà Nguyễn Thị Th. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn ông Hồ Xuân Th có địa chỉ cư trú tại thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hồ Xuân Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh đã làm thủ tục thông báo, nhắc tin trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Th, bà Th và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa, ông Th, bà Th vắng mặt lần thứ hai mà không có lý do. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung tranh chấp:

[3] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H yêu cầu bị đơn ông Hồ Xuân Th trả tổng số tiền nợ gốc là 996.000.000đ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn xuất trình cho Tòa án 02 bản chính giấy mượn tiền ngày 26/8/2019 (đối với số tiền 356.000.000đ) và ngày 26/9/2019 (đối với số tiền 640.000.000đ) có chữ ký, lấn tay của ông Hồ Xuân Th.

[4] Xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì thấy:

- Tại Giấy mượn tiền ngày 26/8/2019 thể hiện ông Hồ Xuân Th xác nhận có mượn của bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền 356.000.000đ, mục đích để trả tiền cọc mua nhà của ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị H tại Thôn G, xã S, huyện D, tỉnh Khánh Hòa, hẹn trả sau khi bán nhà ở Diên Thạnh. Tại giấy mượn tiền này còn thể hiện nội dung ông Th hẹn lại ngày 01/9 âm lịch trả nợ. Giấy mượn tiền có chữ ký và dấu lấn tay mang tên Hồ Xuân Th.

- Tại Giấy mượn tiền ngày 26/9/2019 thể hiện ông Hồ Xuân Th xác nhận có mượn số tiền 640.000.000đ (không thể hiện mượn của ai), mục đích để chuộc sổ đỏ ở ngân hàng và chi tiêu, hẹn trả sau khi bán nhà xong. Giấy mượn tiền có chữ ký và dấu lấn tay mang tên Hồ Xuân Th.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, ông Th không có mặt nên không có ý kiến trình bày về nội dung vụ án. Bà H có yêu cầu giám định dấu vân tay, chữ ký, chữ viết mang tên Hồ Xuân Th tại 02 giấy mượn tiền trên. Tại Kết luận giám định số 154/GĐ-GT/2022/KL-KTHS ngày 20/5/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa, kết luận:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Hồ Xuân Th trên 02 giấy mượn tiền ngày 26/8/2019 và ngày 26/9/2019 với chữ ký, chữ viết mang tên Hồ Xuân Th tại: 02 “Tờ khai chứng minh nhân dân” số 220329054 ngày 07/3/2013 và ngày 05/12/2019;

“Bảng kê thu các loại tiền VNĐ”, số bảng kê 407NFT1909266441, đơn vị: PGD Bình Tân (Nha Trang), Nam Á Bank đề ngày 26/9/2019; “Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần” số 0225/2019/407-CV giữa bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP N và bên được cấp tín dụng: Hồ Xuân Th, Nguyễn Thị Th, đề ngày 08/5/2019; “Hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất)(để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp)” số 0117/2019/407-BĐ giữa bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCP N và bên thế chấp: Hồ Xuân Th, Nguyễn Thị Th, số công chứng 2163/2019, quyển số: 01 TP/CC-SCC/HĐGD đề ngày 08/5/2019 là do cùng một người ký và viết ra.

- Dấu vân tay trên 02 giấy mượn tiền và dấu vân tay trên “Tờ khai chứng minh nhân dân” số 220329054 ngày 07/3/2013 và ngày 05/12/2019 và trên “Giấy chứng minh nhân dân” số 220329054 mang tên Hồ Xuân Th, đề ngày 13/11/2010 là của cùng một người.

Như vậy, có căn cứ xác định chữ ký, chữ viết và dấu lăn tay tại 02 giấy mượn tiền do bà H xuất trình cho Tòa án là của ông Hồ Xuân Th.

[6] Xét khoản nợ 356.000.000đ:

Tại Giấy mượn tiền ngày 26/8/2019, ông Hồ Xuân Th xác nhận có mượn của bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền 356.000.000đ và hứa khi nào ông bán nhà ở Diên Thạnh xong sẽ trả, sau đó ông Th hẹn lại ngày trả là 01/9 âm lịch nhưng không xác định rõ năm nào. Xét thấy, ông Th mượn khoản tiền 356.000.000đ của bà H vào ngày 26/8/2019. Khi hẹn ngày trả tiền, ông Th chỉ ghi ngày 01/9 âm lịch mà không ghi rõ năm thì được hiểu là cùng năm với năm viết giấy nhận nợ (tức năm 2019). Mặt khác, nguyên đơn cũng xác định ngày ông Th hẹn lại là ngày 01/9/2019 âm lịch. Do đó, có căn cứ xác định thời hạn trả đối với khoản nợ 356.000.000đ là ngày 01/9//2019 âm lịch (tức ngày 29/9/2019 dương lịch). Do đó, khi đến hạn, ông Th không trả tiền cho bà H như đã thỏa thuận nên bà H khởi kiện yêu cầu ông Th trả số tiền 356.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 26/8/2019 là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Xét khoản nợ 640.000.000đ:

[7.1] Tại Giấy mượn tiền ngày 26/9/2019, ông Th xác nhận có mượn số tiền 640.000.000đ, tuy nhiên, mượn của ai thì ông Th không xác định. Bà H cho rằng bà là người cho ông Th vay số tiền này bởi vì có việc bà cho ông Th mượn số tiền 640.000.000đ thì ông Th mới viết giấy nhận nợ để đưa cho bà giữ, mặt khác, ông Th vay tiền của bà để trả nợ cho ngân hàng nên sau khi được bà đưa tiền, ông Th đã trả nợ cho ngân hàng theo Bảng kê thu các loại tiền VNĐ số 407NFT1909266441 ngày 26/9/2019 và được ngân hàng giải chấp tài sản, trả lại bản gốc GCN đứng tên vợ chồng ông Th, bà Th và ông Th đã đưa bản gốc các giấy tờ này cho bà giữ để làm tin.

[7.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy mượn tiền ngày 26/9/2019, ông Th xác định mượn số tiền 640.000.000đ mục đích để giải chấp tài sản ở ngân hàng và chi tiêu. Bà H cho biết ông Th vay tiền của bà để trả nợ cho ngân hàng TMCP N. Theo các tài

liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ Ngân hàng TMCP N là Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0225/2019/407-CV ngày 08/5/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) (để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp) số 0117/2019/407-BĐ ngày 08/5/2019, có cơ sở xác định vào ngày 08/5/2019 vợ chồng ông Th, bà Th đã vay Ngân hàng N số tiền 450.000.000đ, có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH01747 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/5/2017 đứng tên ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th. Ngày 26/9/2019, ông Th đã tắt toán khoản nợ trên cho Ngân hàng N theo Bảng kê thu các loại tiền VNĐ (số bảng kê 407NFT1909266441 ngày 26/9/2019) và Ngân hàng đã giải chấp tài sản cho ông Th, bà Th.

Như vậy, việc ông Th trả nợ cho Ngân hàng N là phù hợp với mục đích mượn tiền mà ông Th đã thể hiện trong giấy nhận nợ ngày 26/9/2019 và thời điểm trả nợ (ngày 26/9/2019) trùng với thời điểm viết giấy mượn đối với số tiền 640.000.000đ. Do đó, việc bà H giữ bản gốc các tài liệu là: Giấy mượn tiền ngày 26/9/2019; Bảng kê thu các loại tiền VNĐ (số bảng kê 407NFT1909266441 ngày 26/9/2019) và GCN số vào sổ cấp giấy CH01747 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/5/2017 đứng tên ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th đủ cơ sở để xác định bà H là người cho ông Th vay khoản tiền 640.000.000đ vào ngày 26/9/2019. Do đó, khi ông Th vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bà H có quyền khởi kiện để yêu cầu ông Th trả lại tiền theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7.3] Tại Giấy mượn tiền ngày 26/9/2019, thể hiện thời hạn trả nợ là “khi bán xong nhà”. Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho biết căn nhà mà ông Th hứa bán để trả nợ cho bà là căn nhà tại thửa đất số M do ông Th, bà Th đứng tên sở hữu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CH01747 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/5/2017, hiện nay ông Th vẫn chưa bán nhà. Theo kết quả xác minh của Tòa án tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D ngày 08/9/2022 (bút lục 127) thể hiện nhà, đất trên hiện nay vẫn đang do ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th đứng tên. Như vậy, sự kiện “bán nhà” chưa xảy ra trên thực tế và không xác định được khi nào sẽ xảy ra. Mặt khác, sự kiện này phụ thuộc hoàn toàn vào ý chí của ông Th là bên phải có nghĩa vụ trả tiền, trong khi đó, ông Th lại không có thiện chí bán nhà để trả nợ cho bà H như đã cam kết. Do đó, cần xác định đây là trường hợp vay không kỳ hạn.

[6.4] Quá trình giải quyết vụ án, bà H cho rằng từ ngày 01/10/2019 đến ngày 15/10/2019 bà đã nhiều lần gặp ông Th để đòi nợ nhưng không được. Theo Biên bản xác minh ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện D tại Công an xã T thể hiện ông Th có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa nhưng hiện nay ông Th không có mặt tại địa phương, căn nhà của ông Th đóng cửa không có người ở. Việc ông Th đi khỏi địa phương mà không thông báo cho bà H biết về nơi cư trú mới được coi là cố tình giấu địa chỉ để trốn tránh nghĩa vụ thực hiện trả nợ đối với bà H. Do đó, việc bà H khởi kiện để yêu cầu ông Th trả số tiền mượn 640.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 26/9/2019 là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu về nợ lãi:

[8.1] Tại các Giấy mượn tiền ngày 26/8/2019 và ngày 26/9/2019 không thể hiện lãi suất vay mượn. Việc nguyên đơn cho rằng việc vay có lãi và lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 3%/tháng kể từ ngày nhận nợ nhưng bị đơn không có lời khai thừa nhận, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Do đó, lời khai của nguyên đơn về lãi suất là không có cơ sở. Căn cứ vào các giấy mượn tiền, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp vay không có lãi.

[8.2] Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.*” Theo đó, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- Đối với khoản nợ gốc 356.000.000đ: Tiền lãi được tính từ ngày bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ là ngày 02/9/2019 âm lịch (tức ngày 30/9/2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2022 (03 năm) là:

$$356.000.000\text{đ} \times 10\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm} = 106.800.000\text{đ}.$$

- Đối với khoản nợ gốc 640.000.000đ: Như đã lập luận nêu trên, xác định đây là khoản nợ không kỳ hạn và không có lãi. Tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn như sau: “*1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*” Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì thời gian hợp lý là không quá 03 tháng; Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng đã nhiều lần gặp trực tiếp bị đơn để đòi nợ nhưng không có chứng cứ chứng minh, bị đơn không có lời khai thừa nhận. Đối với Thông báo đòi nợ đề ngày 21/12/2020 mà nguyên đơn xuất trình cho Tòa án thì tại Biên bản ghi lời khai của đương sự ngày 17/8/2022, nguyên đơn xác định tài liệu này do nguyên đơn “hợp thức” để cung cấp cho Tòa theo Thông báo về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ số 885/2021/TB-TA ngày 08/12/2021, thực tế, trước khi khởi kiện, nguyên đơn không gửi thông báo đòi nợ nào cho bị đơn.

Như vậy, trong vụ án này, bà H không xuất trình được tài liệu chứng minh đã thông báo yêu cầu ông Thọ trả nợ trước một thời gian hợp lý nên theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nêu trên cần lấy mức thời gian từ ngày bà H khởi kiện 18/01/2021 để tính ngày ông Thọ vi phạm nghĩa vụ nên phải trả lãi đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo đó tiền lãi đối với khoản nợ gốc 640.000.000đ được tính từ ngày 18/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2022 (01 năm 08 tháng 12 ngày, tương đương: 617 ngày) là:

$$(640.000.000đ \times 0,027\%/ngày) \times 617 \text{ ngày} = 106.617.600đ.$$

Tổng cộng nợ lãi theo 02 khoản nợ gốc tính đến ngày 29/9/2022 là:

$$106.800.000đ + 106.617.600đ = 213.417.600đ$$

[9] Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi kể từ ngày viết giấy nhận nợ 26/8/2019 đối với khoản tiền 356.000.000đ và kể từ ngày viết giấy nhận nợ 26/9/2019 đối với số tiền 640.000.000đ đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2022, tổng cộng 301.383.000đ là không có căn cứ và không đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền: $301.383.000đ - 213.417.600đ = 87.965.400đ$.

[10] Xét yêu cầu buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ:

[10.1] Theo Biên bản xác minh ngày 27/9/2022, UBND xã T và bản sao trích lục kết hôn số 167/TLKH-BS ngày 27/9/2022 do UBND xã T cung cấp, thể hiện ông Hồ Xuân Th và bà Nguyễn Thị Th có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 13/12/2017 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 51/2017. Do đó, có cơ sở xác định ông Hồ Xuân Th và bà Nguyễn Thị Th có quan hệ vợ chồng hợp pháp.

[10.2] Tại các Giấy mượn tiền ngày 26/8/2019 và ngày 26/9/2019, bà Th không ký nhận nợ và bà H cũng xác định không giao tiền cho bà Th. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th không có lời khai. Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Th đều vắng mặt mà không lý do. Tòa án đã thông báo trên phương tin đại chúng để báo cho bà Th biết nội dung yêu cầu khởi kiện của bà H, tuy nhiên, bà Th vẫn không có ý kiến phản hồi. Do đó, bà Th phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc từ bỏ tham gia tố tụng giải quyết vụ án, từ bỏ quyền trình bày ý kiến, cung cấp tài liệu chứng cứ theo quy định pháp luật.

[10.3] Xét mục đích của việc ông Th mượn tiền bà H thì thấy: Tại giấy mượn tiền ngày 26/8/2019, ông Th xác định mượn 356.000.000đ để trả cọc tiền mua nhà và tại giấy mượn tiền ngày 26/9/2019, ông Th xác định mượn 640.000.000đ để “chuộc sổ” và chi tiêu. Tại phiên tòa, người làm chứng bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn L xác định có việc ông Th đặt cọc 50.000.000đ để mua căn nhà của vợ chồng ông, bà tại thôn G, xã S, huyện Di, tỉnh Khánh Hòa và tại Công văn số 330/2021/BB-NHNA-B.TAN ngày 27/12/2021, Ngân hàng TMCP N xác nhận có việc ông Th, bà Th vay tiền của Ngân hàng, có thể chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số M theo GCN số vào sổ cấp giấy CH01747 do UBND huyện D cấp ngày 11/5/2017, ông Th đã tắt toán khoản nợ với số tiền 457.684.000đ vào ngày 26/9/2019 và ngân hàng đã giải chấp tài sản thế chấp.

[10.4] Như vậy, có cơ sở xác định ông Th đã dùng khoản tiền vay từ bà H

để sử dụng chung trong gia đình là trả tiền cọc mua nhà, chi tiêu và trả khoản nợ chung của vợ chồng tại Ngân hàng N. Tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: ...Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, yêu cầu của bà H về việc buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Th trả cho bà H các khoản tiền mà ông Th đã mượn là có căn cứ chấp nhận.

[11] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lại bản gốc GCN đứng tên ông Th, bà Th sau khi thu hồi hết nợ:

Nguyên đơn bà H khai rằng khi vay mượn tiền của bà, ông Th có đưa cho bà giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CH01747 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/5/2017 đứng tên ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th đối với thửa đất số M để làm tin. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị được tiếp tục giữ bản chính giấy tờ trên cho đến khi bị đơn trả hết nợ thì trả lại. Bị đơn ông Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th không có lời khai về nội dung này.

Xét thấy, việc bà H giữ bản chính GCN nêu trên để làm tin là không đúng quy định của pháp luật về giao dịch tài sản bảo đảm, cụ thể: không được lập thành văn bản theo quy định tại Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013 và không được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 298, Khoản 4 Điều 323 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc được tiếp tục giữ bản chính GCN nêu trên cho đến khi ông Th, bà Th trả hết nợ thì trả lại là không có cơ sở chấp nhận.

[12] Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000đ.

Bị đơn phải chịu chi phí giám định là 7.200.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 161 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền 25.000.000đ nên nguyên đơn được nhận lại số tiền còn thừa là 14.800.000đ. Bị đơn có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn chi phí giám định là 7.200.000đ.

[13] Xét đề xuất của Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí:

- Bị đơn ông Hồ Xuân Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn, cụ thể:

$$36.000.000đ + 3\%[(996.000.000đ + 213.417.600đ) - 800.000.000đ] = 48.282.528đ$$

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền lãi không được chấp nhận, cụ thể: $5\% \times 87.965.400đ = 4.456.970đ$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 147, 227, 229, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc Hà.

Buộc ông Hồ Xuân Th và bà Nguyễn Thị Th phải trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền (tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2022) là: 1.209.417.600đ, trong đó, nợ gốc: 996.000.000đ (*Chín trăm chín mươi sáu triệu đồng*), nợ lãi: 213.417.600đ (*hai trăm mười ba triệu, bốn trăm mười bảy nghìn, sáu trăm đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H về việc buộc ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th phải trả số tiền lãi là 87.965.400đ (*tám mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng*).

3. Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc H phải trả lại cho ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CH01747 do UBND huyện Diên Khánh cấp ngày 11/5/2017 đứng tên ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th.

4. Về Chi phí tố tụng:

Nguyên đơn chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng 3.000.000đ và đã nộp đủ.

Bị đơn phải chịu chi phí giám định là 7.200.000đ. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho nguyên đơn số tiền 7.200.000đ.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng còn thừa là 14.800.000đ.

5. Về án phí:

Bị đơn ông Hồ Xuân Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 48.282.528đ.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 4.398.270đ nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.000.000đ (*hai mươi sáu triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0007430 ngày 27/4/2021. Như vậy, bà H đã nộp đủ án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 21.601.730đ.

6. Kể từ ngày bà Huỳnh Thị Ngọc H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Hồ Xuân Th, bà Nguyễn Thị Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục THADS huyện Diên Khánh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Mai